

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/DS-ST
Ngày 01 - 11 - 2018
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Pên tòa: Ông Hoàng Hải Đoàn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đặng Thị Lan Anh

Bà Đào Hoàng Yến

Thư ký Pên tòa: Bà Lành Thị Thanh Nụ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn tham gia Pên tòa: Ông Bế Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2018/TLST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2018 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lầu 1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Đường K, Khối 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Bà Lầu 2, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số 87, Khối 9, đường Bến Bắc, phường Tam Thanh, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

3. Bà Lầu 3, sinh năm 1978. Hộ khẩu thường trú: Đường K, Khối 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Chỗ ở: Đường M, Khối 8, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

4. Bà Lầu 4, sinh năm 1982. Hộ khẩu thường trú: Đường K, Khối 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

5. Bà Lầu 5, sinh năm 1986. Hộ khẩu thường trú: Đường K, Khối 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Lầu 1; bà Lầu 2; bà Lầu 3; bà Lầu 5: Bà Lầu 4. Hộ khẩu thường trú: Đường K, Khối 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 7 năm 2018). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lầu 3: Bà Lương M - Luật sư Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Lầu 6, sinh năm 1972. Địa chỉ: Đường K, Khối 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lầu 6: Ông Nguyễn H - Luật sư Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hà D. Địa chỉ: Đường K, Khối 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông NLC 1. Có mặt.

2. Bà NLC 2. Vắng mặt.

3. Anh NLC 3. Có mặt.

4. Anh NLC 4. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

5. Bà NLC 5; Địa chỉ: Khối 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

6. Ông NLC 6; Địa chỉ: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

7. Bà NLC 7; Địa chỉ: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

8. Ông NLC 8; Địa chỉ: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

9. Ông NLC 9; Địa chỉ: S Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

10. Bà NLC 10; Địa chỉ: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

11. Bà NLC 11; Địa chỉ: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

12. Ông NLC 12; Địa chỉ: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

13. Bà NLC 13; Địa chỉ: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

14. Bà NLC 14; Địa chỉ: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 5 năm 2018, trong quá trình tố tụng và tại Phiên tòa các đồng nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Bố mẹ của đồng nguyên đơn và bị đơn là cụ Lầu Đ (chết 2000) và cụ Đỗ P (chết năm 2018), hai cụ có sáu người con gồm: Lầu 1; Lầu 6; Lầu 2; Lầu 3; Lầu 4 và Lầu 5. Ngoài sáu chị em trên hai cụ không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Trong quá trình sinh sống hai cụ có tạo lập được một khối tài sản là quyền sử dụng đất khoảng 800 m² tại khối 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, một thửa ruộng khoảng hơn 02 sào thuộc thôn K, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn và một số thửa đất khác khi còn sống cụ P đã bán hoặc chia cho các con. Nguồn gốc các thửa đất trên do Hợp tác xã giao, sau khi tan Hợp tác xã hai cụ là người trực tiếp quản lý, sử dụng.

Khi còn sống cụ Đỗ P có chia cho ba người con là Lầu 1, Lầu 6, Lầu 5 mỗi người một lô đất có diện tích khoảng 100 m²/lô; năm 2017 cụ Đỗ P bán 01 lô đất để lấy tiền chữa bệnh. Nên diện tích đất tại khối 9, phường V chỉ còn lại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường V diện tích 205.25 m² (sau đây gọi tắt là thửa đất số 21), trên đất có một ngôi nhà 03 tầng do cụ Đỗ P bỏ tiền xây dựng năm 2003. Nguồn gốc tiền xây nhà chủ yếu là do cụ P bán 02 mảnh đất cho vợ chồng ông Đào H và bà Đặng L được trên 500 triệu đồng. Đối với diện tích hơn 02 sào đất ruộng tại thôn K, xã H, khi còn sống, cụ Đỗ P đã giao cho Lầu 4 quản lý sử dụng. Việc chia đất và bán đất trên các anh chị em trong nhà đều biết và nhất trí không phản đối.

Ngày 29/4/2014, cụ Đỗ P lập di chúc do Phòng công chứng số 1 tỉnh Lạng Sơn chứng thực. Nội dung di chúc để lại cho 06 người con mỗi người được hưởng quyền sử dụng đất bằng nhau, gồm 02 thửa đất: Thửa đất số 21 và thửa đất số 259. Trong đó, thửa đất số 259 năm 2017 cụ P đã bán. Vì vậy, di sản hiện chỉ còn thửa đất số 21 và một ngôi nhà 03 tầng trên đất. Ngoài các tài sản trên, không còn tài sản nào khác.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01723/QSDD/164/2004/QĐ-UB(H) ngày 10/3/2004 do Ủy ban nhân dân thành phố L, cấp cho hộ bà Đỗ P, thì thửa đất số 21 trước đây có địa chỉ là số 16, Ngõ 4, Khối 9, đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Hiện nay, địa chỉ trên đã được thay đổi thành số 12, đường K, Khối 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Ngày 08/10/2018, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định và định giá thửa đất số 21 và ngôi nhà 03 tầng xây dựng năm 2003 có tổng giá trị 2.171.973.000 đồng (trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 1.642.000.000 đồng; giá trị nhà 529.973.000 đồng). Các đồng nguyên đơn nhất trí và không thắc mắc gì.

Khi cụ Đỗ P còn sống bà Lầu 3 là người trực tiếp sống chung và chăm sóc cụ P. Sau khi cụ P chết, ông Lầu 6 đã đánh và đuổi bà Lầu 3 ra khỏi nhà. Hiện nay, bà Lầu 3 không có nhà để ở hai mẹ con phải đi ở nhờ nhà người quen.

Tại phiên hòa giải ngày 16/10/2018, bà Lầu 4 là người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn đồng ý chia di sản thừa kế thành 07 phần bằng nhau. Trong đó, ông 6 được hưởng 02 phần và được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 21 và ngôi nhà trên đất, 05 đồng thừa kế còn lại mỗi người được hưởng 01 phần nhưng ông 6 không đồng ý. Tại Pên tòa ngày hôm nay các đồng nguyên đơn không đồng ý cách chia như trên nữa.

Vì vậy, các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản là thửa đất số 21 và ngôi nhà 03 tầng xây dựng năm 2003 trên đất thành sáu phần bằng nhau. Đối với phần thừa kế của các bà Lầu 1, Lầu 2, Lầu 5 và Lầu 4, cả bốn người đều thống nhất, tự nguyện tặng cho bà Lầu 3, bà Lầu 3 đồng ý nhận các phần thừa kế tặng cho này. Do đó, các đồng nguyên đơn yêu cầu cho bà Lầu 3 được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 21 và sở hữu ngôi nhà 03 tầng trên đất để hai mẹ con Lầu 3 có nơi ở và để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Bà Lầu 3 có trách nhiệm thanh toán bằng giá trị phần thừa kế mà ông Lầu 6 được hưởng, với số tiền là 361.995.500 đồng. Về án phí, bà Lầu 3 phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng. Đối với số tiền tạm ứng án phí các đồng nguyên đơn mỗi người đã nộp 3.200.000 đồng tổng số là 16.000.000 đồng, các đồng nguyên đơn thống nhất trừ vào số tiền án phí mà bà Lầu 3 phải chịu. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà Lầu 4 tự nguyện chịu toàn bộ.

Ý kiến trình bày của ông Lầu 6 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Bố mẹ của đồng nguyên đơn và bị đơn là cụ Lầu Đ (chết 2000) và cụ Đỗ P (chết năm 2018), hai cụ có sáu người con gồm: Lầu 1; Lầu 6; Lầu 2; Lầu 3; Lầu 4 và Lầu 5. Ngoài sáu anh chị em trên, hai cụ không có con riêng hoặc con nuôi nào khác.

Khi còn sống hai cụ có nhiều tài sản là quyền sử dụng đất ở nhiều nơi khác nhau, nhưng hai cụ cũng đã bán đi nhiều diện tích đất, cụ thể:

Đối với đất do Hợp tác xã giao gồm có 04 thửa. Thửa thứ nhất 840 m² ở M đã bán. Thửa thứ hai có diện tích gần 1.000 m² ở đường K, khối 9, phường V đã chia 06 phần cho các con mỗi người khoảng 150 m²/lô, nhưng phần diện tích đất ông 6 được chia năm 2012, khi còn sống, cụ P đã bán đi để chữa bệnh. Thửa thứ ba có diện tích 722,65 m² được chia thành 05 thửa nhỏ, trong đó: 03 thửa gồm thửa 258 tờ bản đồ số 26 chia cho bà Lầu 5, thửa 257 tờ bản đồ số 26 chia cho bà Lầu 1, thửa 256 tờ bản đồ số 26 chia cho ông Lầu 6 (không nhớ diện tích cụ thể), thửa 259 tờ bản đồ số 26 có diện tích 104,9 m² (năm 2016 cụ P đã bán để chữa bệnh) và thửa số 21 tờ bản đồ số 26 có diện tích 205,25 m² trên đất có ngôi nhà 03 tầng xây dựng năm 2003. Thửa thứ tư là thửa đất số 113 tờ bản đồ số 51 có diện tích 991,3 m², địa chỉ thửa đất tại xóm K, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, diện tích đất này có giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên người sử dụng bà Đỗ P, cấp ngày 30/5/2007 hiện chưa chia cho ai.

Đối với đất mua của người ngoài gồm 02 thửa: Khi còn sống cụ P đã bán đi hết. Ngoài các tài sản trên, không còn tài sản nào khác.

Việc cụ Đỗ P bán đất cũng như việc chia đất cho các con và những người con đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông 6 đồng ý và không có phản đối gì vì khi bán đất và chia đất cho các con, cụ P hoàn toàn khỏe mạnh, tỉnh táo.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 12/7/2018 ông 6 yêu cầu đưa thêm thửa đất số 113 tờ bản đồ số 51 có diện tích 991,3 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đỗ P vào làm di sản thừa kế để giải quyết trong cùng vụ án. Tuy nhiên, sau đó ông 6 đã rút lại yêu cầu này. Nếu sau này các bên có tranh chấp thì sẽ khởi kiện thành một vụ kiện khác.

Ngày 08/10/2018, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định và định giá thừa đất số 21 và ngôi nhà 03 tầng xây dựng năm 2003 trên đất. Về giá đất, ông 6 cho rằng việc định giá 8.000.000 đồng/m² là cao, giá đất 6.000.000 đồng/m² thì phù hợp hơn. Đối với những nội dung khác ông 6 đều nhất trí.

Tại phiên hòa giải ngày 16/10/2018, ông 6 và các đồng thừa kế thống nhất được di sản thừa kế gồm có thửa đất số 21 và ngôi nhà 03 tầng trên đất, có tổng giá trị 2.171.973.000 đồng. Ông 6 đồng ý chia di sản cho 05 đồng nguyên đơn. Cách chia, ông 6 được quyền quản lý sử dụng diện tích 205,25 m² đất và quyền sở hữu ngôi nhà 03 tầng vì ông 6 là con trai duy nhất, đồng thời đang là người thờ cúng tổ tiên và liệt sỹ Lầu X. Ông 6 có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho 05 đồng thừa kế còn lại, mỗi người 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông 6 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp thay đổi lời khai trước đây của ông 6 và cho rằng di sản thừa kế chỉ có thửa đất số 21 còn ngôi nhà 03 tầng trên đất là tài sản riêng của ông 6, vì: Toàn bộ tiền xây dựng nhà năm 2003, là do ông 6 tự bỏ ra với số tiền là 356.374.000 đồng, vì vậy đây là tài sản riêng của ông 6. Di sản thừa kế của cụ P để lại chỉ còn thửa đất số 21, ông 6 là con trai duy nhất có trách nhiệm thờ cúng bố mẹ và tổ tiên, theo Quyết định số 747/QĐ-SLĐT BXH ngày 27/02/2018 của Sở Lao động - Thương binh và xã hội, ông 6 là người thờ cúng liệt sỹ Lầu X. Do ông 6 là người thờ cúng và năm 2012 khi còn sống, cụ P đã bán một thửa đất của ông Lầu 6 để lấy tiền chữa bệnh nên ông 6 phải được hưởng phần thừa kế nhiều hơn các đồng thừa kế còn lại. Cụ thể, di sản thừa kế là thửa đất số 21 chia thành 08 phần, ông 6 được hưởng 03 phần và là người được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 21, 05 đồng thừa kế mỗi người được hưởng một phần. Ông 6 sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho 05 đồng thừa kế còn lại, mỗi người 205.250.000 đồng. Về án phí ông Lầu 6 là thân nhân liệt sỹ nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà D: Nhất trí với ý kiến của ông Lầu 6.

Những người làm chứng có mặt tại phiên tòa trình bày: Khi còn sống cụ Lầu Đ và Đỗ P là thành viên Hợp tác xã nên được Hợp tác xã giao cho nhiều thửa đất. Sau khi Hợp tác xã tan, hai cụ vẫn tiếp tục quản lý và sử dụng các thửa

đất được chia, trong đó có thửa đất số 21 (lời khai ông NLC 1, ông NLC 3, ông NLC 8, ông NLC 9, ông NLC 12). Năm 2003, gia đình cụ Đỗ P xây dựng nhà trên thửa đất số 21, thời điểm đó các con gái của cụ P người thì đi lấy chồng, người thì còn nhỏ tuổi hoặc đang đi học, chỉ còn con trai là Lầu 6 giúp việc xây dựng nhà. Ai là người bỏ tiền ra xây nhà thì không biết (lời khai ông NLC 8, ông NLC 9, ông NLC 12, bà NLC 13).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn. Xác định di sản thừa kế là thửa đất số 21 và ngôi nhà 03 tầng xây dựng năm 2003. Đối với phần thừa kế của Lầu 1, Lầu 2, Lầu 5 và Lầu 4, cả bốn người đều thống nhất, tự nguyện tặng cho Lầu 3, vì vậy cần công nhận. Chia di sản thừa kế thành sáu phần bằng nhau. Giao cho bà Lầu 3 được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 21 và sở hữu ngôi nhà 03 tầng trên đất. Bà Lầu 3 có trách nhiệm thanh toán bằng giá trị phần thừa kế mà ông Lầu 6 được hưởng, với số tiền là 361.995.500 đồng. Về án phí các bên phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Các đồng nguyên đơn khởi kiện ông Lầu 6 yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 21 diện tích 205.25 m², trên đất có một ngôi nhà 03 tầng do cụ Đỗ P xây dựng năm 2003. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là: Tranh chấp về thừa kế tài sản, theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại phường V, thành phố L, vì vậy Tòa án nhân dân thành phố L có thẩm quyền giải quyết vụ án, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về di sản thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước ngày mở phiên tòa, các đương sự đều thống nhất di sản thừa kế là thửa đất số 21 có diện tích 205.25 m² trên đất có một ngôi nhà 03 tầng xây dựng năm 2003, địa chỉ thửa đất tại đường K, Khối 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có tổng giá trị 2.171.973.000 đồng. Tại phiên tòa ông Lầu 6 mới cho rằng ngôi nhà xây dựng năm 2003, là do ông 6 bỏ toàn bộ tiền để xây dựng. Do đó, đây là tài sản riêng của ông 6 không phải là di sản thừa kế. Việc thay đổi lời khai tại phiên tòa của ông 6 là không có căn cứ chấp nhận, vì: Theo bản tự khai (bút lục 70) và biên bản lấy lời khai của chính bị đơn ông Lầu 6 (bút lục 74), Giấy xác nhận mua đất ngày 29/10/2018 của vợ chồng ông Đào H và bà Đặng L, có căn cứ xác định toàn bộ nguồn tiền xây dựng nhà năm 2003 là do cụ Đỗ P bỏ ra, trong đó nguồn tiền xây dựng nhà là do bán đất mà có. Điều đó cũng phù hợp

với nội dung các đương sự thống nhất được tại phiên hòa giải ngày 16/10/2018: *"Di sản thừa kế do ông Lầu Đ và bà Đỗ P để lại là thửa đất số 21 tờ bản đồ số 26 diện tích 205.25 m² trên đất có 01 ngôi nhà 03 tầng tại đường K, Khối 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có giá trị 2.171.973.000 đồng"*. Ngoài giấy xác nhận do Khối trưởng Khối 9 xác nhận ngày 11/10/2018 thì ông Lầu 6 không cung cấp được chứng từ, hóa đơn, hợp đồng hoặc các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh việc bỏ tiền ra xây nhà năm 2003 nên không có căn cứ để chấp nhận nhà xây năm 2003 là tài sản riêng của ông 6. Vì vậy, xác định di sản thừa kế là thửa đất số 21 có diện tích 205.25 m², thuộc tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường V và một ngôi nhà 03 tầng xây dựng năm 2003 trên thửa đất số 21, di sản thừa kế có tổng giá trị 2.171.973.000 đồng.

[3] Về hàng thừa kế và việc tặng cho phần thừa kế: Các đương sự thống nhất, hàng thừa kế gồm 06 người: Lầu 1; Lầu 6; Lầu 2; Lầu 3; Lầu 4 và Lầu 5, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đồng nguyên đơn bà Lầu 1, bà Lầu 2, bà Lầu 4 và bà Lầu 5 tự nguyện tặng cho bà Lầu 3 phần thừa kế của mình. Xét thấy, việc tặng cho này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận.

[4] Về di chúc của cụ Đỗ P: Mặc dù ngày 03/10/2004 Ủy ban nhân dân thành phố L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01723 QSDĐ/164/2004/QĐ-UB(H) cho hộ bà Đỗ P nhưng thửa đất số 21 có nguồn gốc là của cụ Lầu Đ và cụ Đỗ P được Hợp tác xã giao (tình tiết các đương sự đều thừa nhận). Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 21 là tài sản chung của cụ Lầu Đ và cụ Đỗ P. Năm 2000, cụ Lầu Đ chết không để lại di chúc. Ngày 29/4/2014, cụ Đỗ P lập di chúc do Phòng công chứng số 1 tỉnh Lạng Sơn chứng thực, trong đó có nội dung: *"Trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt, tôi lập di chúc này để định đoạt phần tài sản thuộc quyền sở hữu/sử dụng của tôi trong tài sản chung của hộ gia đình sau đây, cụ thể như sau: Một phần quyền sử dụng đất theo: 1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01723 QSDĐ/164/2004/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 10/3/2004, thửa đất có đặc điểm như sau: Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 26 diện tích 205.25 m² 2.... Thửa đất số 259 tờ bản đồ số 26 diện tích 104.9 m² ".* Như vậy, nội dung di chúc trên chỉ đề cập đến tài sản là quyền sử dụng đất mà không đề cập đến tài sản là ngôi nhà trên đất và theo nội dung của di chúc thì tại thời điểm lập di chúc cụ Đỗ P đã biết được, quyền sử dụng thửa đất số 21 cụ P không có toàn quyền sử dụng, đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ Đỗ P và cụ Lầu Đ. Đến thời điểm mở thừa kế, thửa đất số 259 tờ bản đồ số 26 diện tích 104.9 m² không còn vì khi còn sống cụ P đã bán. Ngoài ra, khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 21 là cấp cho hộ bà Đỗ P nhưng tại thời điểm lập di chúc các đồng thừa kế của cụ Lầu Đ cũng như các thành viên trong hộ bà Đỗ P không được biết và ký vào di chúc. Do đó, nội dung di chúc của cụ Đỗ P chỉ có hiệu lực đối với phần tài sản của cụ P trong tài sản chung (kể cả ngôi nhà vì nguồn tiền xây dựng nhà là từ việc bán đất mà có), theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 667 Bộ luật Dân sự 2005. Đối với phần tài sản còn lại của

cụ Lầu Đ sẽ được chia theo pháp luật, quy định tại Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, nội dung di chúc thể hiện ý chí, nguyện vọng của cụ Đỗ P là chia đều tài sản cho 06 người con bằng nhau, không phân biệt trai hay gái. Vì vậy, việc chia di sản thừa kế trên theo pháp luật hoặc chia theo di chúc thì quyền lợi của các đồng thừa kế đều không bị ảnh hưởng. Tại phiên tòa bà Lầu 4 là người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn cũng đồng ý chia di sản theo pháp luật.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, về việc giao cho bà Lầu 3 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 21 và sở hữu ngôi nhà trên đất. Xét thấy, ông Lầu 6 đã được cụ P chia cho thửa đất số 256 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường V, trên đất có nhà cấp 4 xây dựng từ năm 1984, ngôi nhà này vợ chồng ông 6 đang sử dụng (ông 6 được sử dụng một phần nhà). Hiện nay, bà Lầu 3 và con nhỏ (10 tuổi) không có chỗ ở phải đi ở nhờ. Tại di chúc cụ P lập ngày 29/4/2014 thể hiện ý chí, nguyện vọng của cụ P là chia đều tài sản cho 06 người con bằng nhau nhưng nội dung di chúc không thể hiện ý chí giao cho người con nào quản lý, sử dụng thửa đất số 21 có diện tích 205.25 m². Giả sử nếu như chia sáu phần theo nguyện vọng của cụ P và yêu cầu của các đồng nguyên đơn thì mỗi phần sẽ được 34,2m² hoặc chia tám phần theo yêu cầu của bị đơn thì mỗi phần sẽ được 25,65m², các đồng nguyên đơn thống nhất tự nguyện tặng cho phần thừa kế của mình để bà Lầu 3 được quản lý, sử dụng. Như vậy, theo cách chia nào bà Lầu 3 cũng đều được chia phần diện tích chiếm trên 60% thửa đất số 21, trong khi thửa đất số 21 và ngôi nhà trên đất không thể chia theo hiện vật được. Do đó, việc giao cho bà Lầu 3 quản lý, sử dụng diện tích thửa đất số 21 và sở hữu ngôi nhà trên đất là có căn cứ để chấp nhận.

[6] Về cách chia di sản thừa kế: Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia di sản thành 06 phần bằng nhau và giao cho bà Lầu 3 được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 21 và sở hữu ngôi nhà 03 tầng trên đất, bà T có trách nhiệm thanh toán bằng giá trị cho ông Lầu 6 với số tiền là 361.995.500 đồng. Ông Lầu 6, yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất số 21 thành 08 phần và cho rằng nhà xây năm 2003 là tài sản riêng của ông Lầu 6, ông 6 được hưởng 03 phần và được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 21, ông 6 có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho 05 đồng thừa kế mỗi người 205.250.000 đồng. Như đã phân tích tại đoạn [2] [3] và đoạn [5], di sản thừa kế là thửa đất số 21 và ngôi nhà trên đất, việc giao cho bà Lầu 3 quản lý, sử dụng di sản thừa kế là có căn cứ, di chúc chỉ có hiệu lực một phần. Tuy nhiên, năm 2003 khi xây dựng nhà, ông Lầu 6 là người có công trong việc góp sức vào quá trình xây dựng nhà. Điều này, được người làm chứng ông NLC 8, ông NLC 9, ông NLC 12 xác nhận. Và tại phiên tòa, bà Lầu 4 cũng thừa nhận, tại thời điểm xây nhà năm 2003, do ông Lầu 6 là con trai nên được cụ P giao cho chạy các việc để xây nhà. Như vậy, ông Lầu 6 có công sức đóng góp vào việc xây nhà năm 2003 và ông Lầu 6 là con trai duy nhất của cụ Đ và cụ P. Khi còn sống cụ P và những người con trong gia đình đã thống nhất ủy quyền cho ông 6 (từ năm 2001 cho đến nay) được thờ cúng liệt sĩ Lầu X. Điều đó thể hiện nguyện vọng của cụ P, mong muốn ông 6 là người có trách nhiệm thờ cúng bố mẹ, tổ tiên, dòng họ và điều đó cũng phù hợp với

phong tục truyền thống của người Việt Nam. Xét thấy, ông 6 có công sức đóng góp vào việc xây nhà năm 2003 và là người có nghĩa vụ thờ cúng nên xét cho ông 6 được hưởng thêm một phần thừa kế là phù hợp. Cụ thể, di sản thừa kế chia thành 07 phần ông 6 được hưởng 02 phần, các đồng nguyên đơn mỗi người được hưởng một phần. Do các đồng nguyên đơn thống nhất tặng cho phần thừa kế cho bà Lầu 3 nên giao di sản thừa kế cho bà Lầu 3 được quyền quản lý, sử dụng và bà Lầu 3 có trách nhiệm thanh toán bằng giá trị tiền cho ông 6.

[7] Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lầu 4 đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền 2.850.000 đồng. Tại phiên tòa, bà 4 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[8] Về nghĩa vụ chịu án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP của chính phủ Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, thì thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ bao gồm: *"Cha đẻ, mẹ đẻ; Vợ hoặc chồng; Con; Người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ"*. Liệt sĩ Lầu X là chú ruột của các đương sự. Vì vậy, ông Lầu 6 và các đồng nguyên đơn không phải là thân nhân liệt sĩ, do đó vẫn phải chịu án phí theo quy định. Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Lầu 3 phải chịu 58.542.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng là 1.551.409.000 đồng, nhưng được trừ đi số tiền 16.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Ông Lầu 6 phải chịu 28.822.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng 620.563.000 đồng.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 646; khoản 3, 4 Điều 667 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Các Điều 357, 612, 613, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn:

1.1. Di sản thừa kế là thửa đất số 21 có diện tích 205.25 m², thuộc tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn và một ngôi nhà 03 tầng xây dựng năm 2003 trên thửa đất số 21, di sản thừa kế có tổng giá trị 2.171.973.000 đồng (hai tỷ một trăm bảy mươi một triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

1.2. Bà Lầu 3 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 21 có diện tích 205.25 m², thuộc tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 01723 QSDĐ/164/2004/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, cấp ngày 10/3/2004 cho hộ bà Đỗ P. Bà Lầu 3 được quyền sở hữu ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 21. Ranh giới thửa đất được xác định như sau:

- Phía bắc giáp đường Kéo Tào, có cạnh dài 7,5 m;
- Phía nam giáp đường ngõ, có cạnh dài 5,81 m + 1,43 m + 2,23 m;
- Phía đông giáp đất ông Lầu 6, có cạnh dài 24,68 m;
- Phía tây giáp đường ngõ, có cạnh dài 16,88 m + 4,13 m + 0,83 m;

(Có sơ họa kèm theo)

1.3. Bà Lầu 3 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch được chia cho ông Lầu 6, với số tiền 620.563.000 đồng (sáu trăm hai mươi triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Công nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn: Tặng cho bà Lầu 3 hưởng phần thừa kế được chia của bà Lầu 1, bà Lầu 2, bà Lầu 4 và bà Lầu 5.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Lầu 4 tự nguyện chịu 2.850.000 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận bà Lầu 4 đã nộp đủ số tiền này.

4. Về án phí:

4.1. Bà Lầu 3 phải chịu 58.542.000 đồng (năm mươi tám triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để nộp sung quỹ Nhà nước. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng) theo biên lai số AA/2012/02788; AA/2012/02789; AA/2012/02790; AA/2012/02791 và AA/2012/02792 ngày 29/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Sau khi khấu trừ bà Lầu 3 còn phải nộp tiếp 42.542.000 đồng (bốn mươi hai triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

4.2. Ông Lầu 6 phải chịu 28.822.000 đồng (hai mươi tám triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để nộp sung quỹ Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND TP Lạng Sơn;
- Chi cục THADS TP Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PÊN TÒA**

Hoàng Hải Đoàn